

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/DS-PT
Ngày: 07 - 3 - 2023
V/v trA chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ DA Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;
Ông Phạm M Tùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2022/TLPT-DS ngày 09/11/2022 về TrA chấp thừa kế tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Lê Văn S, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 173, ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S là: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà 112, ấp Bình Lợi, xã Bình Thành, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2022).

- *Bị đơn*: Lê Văn G, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Số nhà 174, ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Lê Hoàng M, sinh năm 1939 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 175, ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lê Văn H, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số nhà 214, ấp Bình Hiệp A, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà 45B, ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1973 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 400, ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Mai Thị S, sinh năm 1951 (Xin vắng mặt);

6. Lê Trung T, sinh năm 1970;

7. Lê Thị Cẩm L, sinh năm 2003 (Xin vắng mặt);

8. Phạm Thị H G, sinh năm 1980 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 174, ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

9. Lê Bé B, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 180B/3560, ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Lê Thị L, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Quí Lâm 4, xã ThA Mỹ, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

11. Lê Cường T, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt);

12. Lê Huỳnh Như Ý, sinh năm 2004 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 174B, ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

13. Ủy ban nhân dân huyện L (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc Lộ 80, khóm Bình Thạnh 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn S là nguyên đơn, bà Lê Thị Ngọc A, ông Lê Hoàng M và ông Lê Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày:

Cha của ông là cụ Lê Trung Tính (Chết 2010) và mẹ là cụ Từ Thị Đầy (Chết 2019) có tạo lập được 15 công đất ruộng tầm 3m và đất nền nhà, vườn khoảng hơn 2.000m². Đến năm 1981, cụ Tính có làm tờ phân chia đất ruộng và đất thổ đề ngày 23/10/81 âl. Theo tờ phân chia này thì cụ Tính chia cho 04 A em gồm: Lê Hoàng M, Lê Văn G, Lê Văn H và Lê Văn S mỗi người được hưởng 3.600m² và một nền nhà ngang 9m x 36m. Phần còn lại 03 công đất ruộng cụ Tính cA tác để thờ cúng ông bà, cha mẹ và có nói sẽ giao lại cho người nào nuôi dưỡng cha mẹ và sau khi cha mẹ qua đời sẽ lo thờ cúng. Sau khi được chia đất các A em đã nhận đất, quản lý sử dụng. Ông S, ông H và ông M sử dụng được vài năm thì chuyển nhượng cho người khác. Riêng ông G vẫn sử dụng cho đến nay.

Đối với phần diện tích đất ruộng 03 công giữ lại thì cha mẹ quản lý sử dụng được một hai năm rồi giao lại cho ông Lê Văn G làm để đóng lúa hàng năm cho cha mẹ. Việc cha mẹ cho ông G mượn đất không có giấy tờ gì. Ông G đóng lúa cho cha mẹ được một thời gian thì không thấy ông G đóng lúa cho cha mẹ nữa. Ông S có nhắc ông G đóng lúa cho cha mẹ thì ông G nói phần đất của cha mẹ ông G đã được cấp giấy rồi nên không đồng ý đóng lúa cho cha mẹ nữa. Lúc đó, ông S mới biết là ông G khi đi đăng ký kê khai phần đất của cha mẹ cho, ông G đã kê khai luôn phần đất mà cha mẹ cho ông G mượn làm và

được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G bao gồm phần diện tích đất của cha mẹ chưa chia cho ai. Hiện nay là thửa số 111, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 6.298m², đất tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L. Ông S cho rằng phần diện tích đất 03 công được cha ghi trong tờ phân chia đất ruộng và đất thổ đề ngày 23/10/81 là của cha mẹ chưa chia cho các con nên vẫn còn là tài sản của cha mẹ. Do ông S là người thờ cúng cha mẹ nên ông S yêu cầu được hưởng phần diện tích đất cha mẹ để lại cho người thờ cúng theo như tờ phân chia và buộc ông G trả lại cho ông S diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.506m² trong phạm vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 và M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thuộc một phần thửa số 111, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 6.298m², đất tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L mà UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Văn G vào ngày 16/11/2011.

Ông S chỉ yêu cầu chia diện tích đất ruộng theo tờ phân chia ngày 23/10/81 là ngoài ra không còn yêu cầu chia tài sản nào khác.

- Bị đơn ông Lê Văn G trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất trA chấp là của cụ Tính và cụ Đầy là cha mẹ của ông S và ông để lại cho ông 03 công tầm cắt còn 02 công tầm cắt là ông mua của cha mẹ. Lúc còn sống cụ Tính và cụ Đầy có tạo lập được 15 công tầm 3m đất ruộng và đất vườn, nền nhà. Vào năm 1972, cụ Tính và cụ Đầy có cất một căn nhà bằng gỗ thào và thiếu tiền mua cửa lát sách nên cụ Đầy có bán 02 công tầm cắt cho ông với giá 200.000đ. Sau khi đưa tiền cho cụ Đầy thì ông nhận đất cA tác cho đến nay. Việc ông mua đất của cha mẹ do là mẹ con nên không có làm giấy tờ gì. Vào ngày 23/10/1981 cha là Lê Trung Tính có làm tờ “Tờ phân chia đất ruộng và thổ” theo đó cha chia cho 04 A em gồm Lê Hoàng M, Lê Văn G, Lê Văn H, Lê Văn S mỗi người 03 công tầm 3m. Ông nhận 03 công đất của cha mẹ cho cộng với 02 công nhận chuyển nhượng của cha mẹ tổng cộng là 05 công. Đến năm 1991, ông G đi đăng ký kê khai và được UBND huyện Thanh Hưng (Nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 06/9/1991 cho ông diện tích 6.630m² mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 5. Đến năm 1998, ông đổi giấy chứng nhận và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/12/1998. Đến năm 2011, ông làm thủ tục cấp đổi giấy qua bản đồ địa chính

chính quy và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn G số BH 299291 vào sổ CH03291 ngày 16/11/2011 thửa 414 đổi thành thửa 111, tờ bản đồ số 14 diện tích 6.298m², đất tại ấp Bình Thạnh, xã Bình Thạnh Trung, huyện L. Sau khi ông được cấp giấy được một thời gian thì cụ Đầy nghe lời xúi giục của các A em khác nên có thưa ra UBND xã để đòi lại 02 công đất đã bán cho ông từ năm 1972, UBND xã hoà giải, cán bộ xã nói khi đất chưa được cấp giấy sao không đòi, đến nay ông đã được cấp giấy sao đòi lại được nhưng xã có động viên nên ông đồng ý trả hoa lợi ngoài 200.000đ đã trả vào năm 1972 thì ông còn trả thêm là 50 gia lúa nên từ đó cụ Đầy không có đòi đối với diện tích đất này nữa. Việc cụ Đầy khiếu nại đến UBND xã thì UBND xã chỉ nói miệng không có lập biên bản nên ông không có chứng cứ để chứng M. Nhưng vào ngày 02/9/1997, cụ Tính và cụ Đầy có làm tờ chúc ngôn có xác nhận của Ban nhân dân ấp. Tại tờ chúc ngôn này cụ Tính và cụ Đầy đã khẳng định đối với phần đất ruộng đã cho con trai, gái đủ tất cả và hiện tại chỉ còn đất thổ cư là 1.000m² và 1.000m² đất thổ mộ. Khi cha mẹ qua đời nếu đứa con nào biết hiếu đạo, thờ cúng ông bà, cha mẹ thì được ở tại nhà của cha mẹ để làm phủ thờ, không bất cứ đứa con nào được sang bán. Như vậy, phần đất ruộng khi cụ Tính và cụ Đầy còn sống đã xác định chia cho các con xong hiện không còn. Nay ông không đồng ý theo như yêu cầu của ông S.

Hiện nay phần đất đang trA chấp ông đã bán cho bà Nguyễn Thị Lệ Hoa với giá 800.000.000đ và đã giao đất cho bà Hoa quản lý sử dụng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai bên đã làm thủ tục công chứng xong nhưng chưa sang tên được cho bà Hoa là do bị ông S trA chấp. Trước đó, khi ông G bán đất em ruột là Lê Thị Ngọc A có hỏi mua nhưng trả giá quá thấp chỉ 150.000.000đ/công nên ông G không chịu bán. Đến khi ông bán cho bà Hoa 160.000.000đ/công thì phía A em mới xảy ra trA chấp và ông S làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Việc chuyển nhượng đất ông đã nhận đủ số tiền 800.000.000đ và đã giao đất cho bà Hoa quản lý sử dụng. Đối với việc chuyển nhượng này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để gia đình ông và bà Hoa tự thỏa thuận với nhau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn H trình bày:

Khi còn sống cha mẹ là cụ Lê Trung Tính và Từ Thị Đầy có tạo lập được diện tích đất 15 công tầm 3m, một số đất vườn và nền nhà. Vào ngày 23/10/1981 al, cha có làm tờ phân chia đất ruộng và đất nền nhà. Theo tờ phân chia này thì cha chia cho 04 A em gồm: Lê Hoàng M, Lê Văn G, Lê Văn H và Lê Văn S mỗi người được hưởng 3.600m². Phần còn lại cha giao lại cho người nào nuôi dưỡng cha mẹ và sau khi cha mẹ qua đời thì lo việc thờ cúng. Sau khi được chia đất các A em đã nhận và quản lý sử dụng phần mình được chia. Còn phần đất của cha mẹ để lại thì cha mẹ quản lý và cho ông G làm để đóng lúa cho cha mẹ ăn. Việc ông G đăng ký kê khai và được cấp giấy luân phần đất mà cha mẹ để lại làm thờ cúng thì ông H không biết. Việc ông G nói cha mẹ có bán phần đất 02 công để làm lại cửa sách thì ông không biết và cũng không nghe cha mẹ nói. Nay ông S yêu cầu ông G trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.506m² trong chu vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 về M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì ông H thống nhất. Đây là tài sản của cha mẹ để lại và ông H thống nhất giao cho ông S được quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ, ông không yêu cầu chia.

+ Bà Lê Thị Ngọc A trình bày:

Bà là con của cụ Tính và cụ Đầy, là con út trong gia đình. Việc cha mẹ lập “tờ phân chia đất ruộng và đất thổ” vào ngày 23/10/1981 al thì bà không biết vì lúc đó bà còn nhỏ và là con gái. Từ trước đến nay cha mẹ chỉ chia đất cho con trai không có chia đất cho con gái nên bà không được chia đất. Nay ông S yêu cầu ông G trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.506m² trong chu vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 về M1 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cho ông S thì bà thống nhất. Đây là tài sản của cha mẹ để lại và bà thống nhất giao cho ông S được quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ, bà không yêu cầu chia. Việc ông G cho rằng phần đất trA chấp đã được mẹ bán cho ông G thì yêu cầu ông G đưa ra chứng cứ để chứng M.

Việc ông G nói khi ông G bán đất bà Hoa trả 150.000.000đ/công là không đúng mà bà Hoa vẫn trả số tiền là 160.000.000đ/công theo như ông G đòi. Nhưng do ông S trA chấp nên bà Hoa không mua nữa. Bà Hoa cũng muốn A em hòa thuận nên có khuyên ông G thỉnh mẹ về thờ cúng để không còn thừa kiện nhưng ông G không đồng ý nên xảy ra trA chấp.

+ Ông Lê Hoàng M trình bày:

Yêu cầu Tòa án giải quyết theo tờ phân chia đất ngày 23/10/81al là chấp nhận theo yêu cầu của ông S. Ông không yêu cầu gì trong vụ kiện này, mà đồng ý giao diện tích đất trA chấp cho A S quản lý sử dụng để thờ cúng cha mẹ.

+ A Lê Trung Toàn trình bày:

Phần diện tích đất trA chấp có 02 công được cha của A mua của bà nội từ năm 1972 và 03 công được ông bà nội cho đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn G từ năm 1991. Gia đình ông G sử dụng từ năm 1972 cho đến nay không ai trA chấp nên A không đồng ý theo yêu cầu của ông S.

+ Bà Mai Thị Siêu, chị Lê Bé Ba, chị Lê Thị Liễu, A Lê Cường Tui có ý kiến:

Các A chị là con của ông G, thống nhất lời trình bày của ông G, không bổ sung gì thêm.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa trình bày:

Bà là người nhận chuyển nhượng phần diện tích đất tại thửa số 111, tờ bản đồ số 14 diện tích 6.298m² của hộ ông Lê Văn G với giá 160.000.000đ/công tầm lớn, tổng cộng là 800.000.000đ, bà đã giao đủ số tiền trên cho ông G và đã nhận đất cA tác. Việc chuyển nhượng hai bên đã ký hợp đồng xong nhưng chưa sang tên được do đất đang có trA chấp. Nay ông S trA chấp với ông G trong đó có một phần diện tích đất ông G đã bán cho bà thì bà không có ý kiến. Việc chuyển nhượng đất giữa bà và ông G, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này. Nếu sau này Toà án giải quyết đất thuộc về người nào thì bà sẽ giao đất cho người đó. Còn việc chuyển nhượng đất giữa bà và ông G thì bà sẽ tự thương lượng với ông G nếu có trA chấp thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.506m² trong chu vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 về M1 theo sơ đồ đo đạc ngày

08/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thuộc một phần thửa số 111, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 6.298m², đất tọa lạc tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp mà UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Văn G vào ngày 16/11/2011.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2022 ông Lê Văn S, bà Lê Thị Ngọc A, ông Lê Hoàng M và ông Lê Văn H làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà A, ông M và ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn S cho rằng phần diện tích đất trA chấp vào ngày 23/10/1981a) cha mẹ ông đã làm “Tờ phân chia đất ruộng và thổ” cho 04 A em gồm: Lê Hoàng M, Lê Văn G, Lê Văn H và Lê Văn S mỗi người được hưởng 3.600m². Phần còn lại (Diện tích đất trA chấp) thì cha mẹ sẽ giao lại cho người nào nuôi dưỡng cha mẹ và sau khi cha mẹ qua đời sẽ lo thờ cúng. Ông sống chung với cha mẹ và hiện nay ông đang thờ cúng cha mẹ. Ngoài ra, khi ông G làm thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với phần đất đã được chia thì ông G kê khai luôn phần đất mà cha để lại nêu trên. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G phải chia thừa kế cho ông diện tích đất 2.506m² trong phạm vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 về M1 mà UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Văn G vào ngày 16/11/2011 theo nội dung của Tờ phân chia nêu trên là không phù hợp, bởi vì;

Căn cứ vào “Tờ phân chia đất ruộng và thổ” ngày 23/10/1981 al thể hiện cụ Lê Trung Tính có 15 công đất ruộng tầm 3m và cụ Tính đã chia đất cho các con gồm: Lê Hoàng M, Lê Văn G, Lê Văn H, Lê Văn S mỗi người được diện tích là 03 công (Tầm 3m) và một nền nhà ngang 09m x dài 36m, còn lại 03 công đất ruộng thì cụ Tính giữ lại để cA tác, lo thờ cúng ông bà, cha mẹ. Thực hiện theo tờ phân chia này, ông G, ông M, ông H và ông S quản lý sử dụng đối với diện tích đất được chia. Cho thấy, Tờ phân chia ngày 23/10/1981al là cụ Tính lập để chia đất cho các con chứ không phải là di chúc của cụ Tính.

[2] Ông G cho rằng trước khi cha làm Tờ phân chia ngày 23/10/1981al thì vào năm 1972 ông đã mua của cha mẹ diện tích đất trA chấp nêu trên. Ông đã nhận đất cA tác đến năm 1991 ông đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 05 công gồm 03 công cha cho và 02 công cha mẹ bán. Mặc dù, ông không có chứng cứ chứng M việc cụ cha mẹ bán đất cho ông, nhưng căn cứ vào “Tờ chúc ngôn” đề ngày 02/9/1997 do cụ Tính, cụ Đầy lập có chữ ký của ông M, ông H, bà A và xác nhận của Ban nhân dân ấp thể hiện nội dung: *“Trước đây cha tôi có để lại cho tôi một số đất ruộng và đất thổ cư hiện chỗ tôi đang ở. Hôm nay thấy rằng tuổi vợ cH tôi đã già nên đã phân chia phần đất ruộng cho con trai, gái đều đủ tất cả và phần đất thổ cư cũng đều ổn định cho 03 đứa con trai lớn. Riêng con gái thì theo cH nên không chia đất thổ. Tại chỗ ở của tôi hiện còn 1.000m² đất thổ cư kể cả vườn và 1.000m² đất thổ mộ nhưng chưa có mộ khắp. Vậy nay làm tờ chúc ngôn này để lại các con, khi vợ cH qua đời nếu đứa con nào biết hiểu đạo, thờ cúng ông bà cha mẹ để nhớ ơn dưỡng dục sinh thành, biết lo kinh tế gia đình thì được ở tại nhà của vợ cH tôi đã tạo ra và coi đó là phủ thờ không bắt cứ một đứa con nào dù trai hay gái cũng không có quyền sang bán từ đất ở đến đất thổ mộ”*. Như vậy, phần đất ruộng khi cụ Tính và cụ Đầy còn sống đã chia cho các con xong hiện không còn. Do đó, ông G không đồng ý giao lại 2.506m² đất nêu trên là có

căn cứ.

[3] Mặt khác, ông S cũng thừa nhận phần diện tích đất trA chấp trước kia ông G mướn và đóng lúa cho cha mẹ nhưng khi ông G được cấp giấy thì không đóng lúa nữa. Từ trước đến nay cha mẹ không đi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của cha mẹ giữ lại. Phần đất này các đương sự cũng thừa nhận ông G đã sử dụng từ trước năm 1990 cho đến nay. Như vậy, việc ông G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trA chấp từ năm 1991 các A em, đặc biệt là cụ Tính và cụ Đầy còn sống đều biết nhưng không có trA chấp. Đến năm 1997, khi làm “Tờ chúc ngôn” cụ Tính và cụ Đầy cũng đã xác định phần đất ruộng đã chia xong. Như vậy, cụ Tính và cụ Đầy đã thừa nhận phần diện tích đất ruộng 03 công trong “Tờ phân chia đất ruộng và thổ” ngày 23/10/1981 al thuộc quyền sử dụng của ông G. Do đó, ông S yêu cầu Tòa án chia phần diện tích đất nêu trên cho ông theo “Tờ phân chia đất ruộng và thổ” ngày 23/10/1981al là không phù hợp.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S, bà Lê Thị Ngọc A, ông Lê Hoàng M và ông Lê Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Lê Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lê Văn S, ông Lê Văn H và ông Lê Hoàng M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650; Điều 651,

Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S, bà Lê Thị Ngọc A, ông Lê Hoàng M và ông Lê Văn H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST, ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 2.506m² trong phạm vi các mốc M1, M5, M6, M7, M2 về M1, thuộc một phần thửa số 111, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 6.298m², đất tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp mà UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Văn G vào ngày 16/11/2011 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0013641, ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Lê Văn S phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 6.750.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0013952 ngày 15/3/2021. Ông S được nhận lại 6.450.000đ.

3. Về chi phí tố tụng khác:

- Ông Lê Văn S phải chịu 5.248.000đ (Ông S đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ DA Đạt